CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 56/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH

Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia giai đoạn 2025 - 2026

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13;

Để thực hiện Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia giai đoạn 2025 - 2026;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia giai đoạn 2025 - 2026.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt và điều kiện hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia giai đoạn 2025 - 2026 (sau đây viết tắt là Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2025 - 2026).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia.

Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt; Danh mục hàng hóa nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan và Danh mục các cặp cửa khẩu được phép thông quan

Ban hành kèm theo Nghị định này:

1. Phụ lục I - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2025 - 2026.

2. Phụ lục II - Danh mục hàng hóa nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2025 - 2026.

3. Phụ lục III - Danh mục các cặp cửa khẩu được phép thông quan các mặt hàng hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2025 - 2026.

Điều 4. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2025 - 2026 phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2025 - 2026 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu S (C/O form S) do cơ quan có thẩm quyền của Vương quốc Campuchia cấp.

3. Thông quan qua các cặp cửa khẩu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 5. Thuế suất và hạn ngạch thuế quan đối với mặt hàng lúa gạo và lá thuốc lá khô có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia

1. Mặt hàng lúa gạo và lá thuốc lá khô nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định này và quy định của Bộ Công Thương về việc nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan theo Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2025 - 2026 thì được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt nêu tại Phụ lục I, theo số lượng hạn ngạch nhập khẩu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đối với mặt hàng lúa gạo: Trường hợp mặt hàng lúa gạo nhập khẩu ngoài số lượng hạn ngạch quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này (gọi tắt là nhập khẩu vượt hạn ngạch) thì số lượng nhập khẩu vượt hạn ngạch được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam và Campuchia cùng là thành viên nếu đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại các Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tương ứng; hoặc được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Đối với mặt hàng lá thuốc lá khô:

a) Trường hợp lượng lá thuốc lá khô nhập khẩu vượt số lượng hạn ngạch quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này nhưng vẫn nằm trong tổng mức hạn ngạch theo WTO và bảo đảm các điều kiện quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về hạn ngạch thuế quan

thì số lượng vượt hạn ngạch này được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

b) Trường hợp lượng lá thuốc lá khô nhập khẩu vượt số lượng hạn ngạch quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và nằm ngoài tổng mức hạn ngạch theo WTO thì áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch đối với mặt hàng lá thuốc lá khô theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

4. Số lượng mặt hàng lúa gạo và lá thuốc lá khô được nhập khẩu thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này, không tính vào số lượng hạn ngạch của mặt hàng tương ứng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này:

a) Các mặt hàng lúa gạo do phía Việt Nam đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về Việt Nam áp dụng theo quy định hiện hành của pháp luật.

b) Các mặt hàng lúa gạo và lá thuốc lá khô có xuất xứ từ Campuchia do các doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu về Việt Nam để tái xuất đi các thị trường khác thực hiện theo cơ chế tạm nhập tái xuất của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các Hiệp định khu vực, quốc tế mà hai bên tham gia ký kết.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

2. Đối với các tờ khai hải quan của các mặt hàng nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đăng ký từ ngày 28 tháng 4 năm 2025 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nếu đáp ứng đủ điều kiện được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Nghị định này và đã nộp thuế theo mức thuế suất cao hơn thì được cơ quan hải quan xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2). 70

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM

Hồ Đức Phớc

Phụ lục I

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN BẢN THỎA THUẬN VIỆT NAM - CAMPUCHIA GIAI ĐOẠN 2025 - 2026

(Kèm theo Nghị định số 56/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ)

Các chú giải và quy tắc tổng quát giải thích việc phân loại hàng hóa được thực hiện theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam dựa trên Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan thế giới.

Cột "Mã hàng" và cột "Mô tả hàng hóa" được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam theo Danh mục Biểu thuế Hài hòa ASEAN 2022 (AHTN 2022) và chi tiết theo cấp mã 8 số. Ký hiệu (*) là các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan quy định tại Điều 5 của Nghị định.

Cột "Thuế suất Việt Nam - Campuchia (%)": Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2025 - 2026, áp dụng cho các giai đoạn khác nhau, bao gồm:

- 2025: Thuế suất áp dụng từ ngày 28 tháng 4 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

- 2026: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

STT	Mã hàng (AHTN 2022)	Mô tả hàng hóa	Thuế suất Việt Nam - Campuchia (%)	
			2025	2026
	01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.**		
		- Loại khối lượng không quá 185 g:		
	0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:		
1	0105.11.90	- - - Loại khác	0	0
	0105.99	- - Loại khác:		
2	0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	0	0
	02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**		
		- Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:		
3	0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	0	0
4	0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	0	0

STT	Mã hàng (AHTN 2022)	Mô tả hàng hóa	Thuế suất Việt Nam - Campuchia (%)	
			2025	2026
5	0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	0	0
	0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:		
6	0207.14.10	- - - Cánh	0	0
7	0207.14.20	- - - Đùi	0	0
8	0207.14.30	- - - Gan	0	0
		- - - Loại khác:		
9	0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	0	0
10	0207.14.99	- - - - Loại khác	0	0
	08.05	**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.**		
	0805.50	- Quả chanh vàng (lemon) (*Citrus limon, Citrus limonum*) và quả chanh xanh (chanh ta *Citrus aurantifolia,* chanh không hạt *Citrus latifolia*):		
11	0805.50.10	- - Quả chanh vàng (lemon) (*Citrus limon, Citrus limonum)*	0	0
12	0805.50.20	- - Quả chanh xanh (chanh ta *Citrus aurantifolia,* chanh không hạt *Citrus latifolia)*	0	0
13	0805.90.00	- Loại khác	0	0
	10.06	**Lúa gạo.**		
	1006.10	- Thóc:		
14	1006.10.10(*)	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0
15	1006.10.90(*)	- - Loại khác	0	0
	1006.20	- Gạo lứt:		
16	1006.20.10(*)	- - Gạo Hom Mali	0	0
17	1006.20.90(*)	- - Loại khác	0	0
	24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.**		
	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:		
18	2401.10.10(*)	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	0	0
19	2401.10.20(*)	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	0	0
20	2401.10.40(*)	- - Loại Burley	0	0
21	2401.10.50(*)	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	0	0

STT	Mã hàng (AHTN 2022)	Mô tả hàng hóa	Thuế suất Việt Nam - Campuchia (%)	
			2025	2026
22	2401.10.90(*)	- - Loại khác	0	0
	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:		
23	2401.20.10(*)	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	0	0
24	2401.20.20(*)	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	0	0
25	2401.20.30(*)	- - Loại Oriental	0	0
26	2401.20.40(*)	- - Loại Burley	0	0
27	2401.20.50(*)	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	0	0
28	2401.20.90(*)	- - Loại khác	0	0

Phụ lục II

DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU THEO HẠN NGẠCH THUẾ QUAN CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN BẢN THỎA THUẬN VIỆT NAM - CAMPUCHIA GIAI ĐOẠN 2025 - 2026

(Kèm theo Nghị định số 56/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Mã mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Định lượng	
			2025	2026
I	**10.06**	**Lúa gạo.**	300.000 tấn gạo	300.000 tấn gạo
	1006.10	- Thóc:		
1	1006.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng		
2	1006.10.90	- - Loại khác		
	1006.20	- Gạo lứt:		
3	1006.20.10	- - Gạo Hom Mali		
4	1006.20.90	- - Loại khác		
II	**24.01**	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.**	3.000 tấn lá thuốc lá khô	3.000 tấn lá thuốc lá khô
	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:		
5	2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)		
6	2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng		
7	2401.10.40	- - Loại Burley		
8	2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng		
9	2401.10.90	- - Loại khác		
	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:		
10	2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)		
11	2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng		
12	2401.20.30	- - Loại Oriental		
13	2401.20.40	- - Loại Burley		
14	2401.20.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)		
15	2401.20.90	- - Loại khác		

Ghi chú: Tỷ lệ quy đổi: 02 kg thóc = 01 kg gạo.

Phụ lục III

DANH MỤC CÁC CẶP CỬA KHẨU ĐƯỢC PHÉP THÔNG QUAN CÁC MẶT HÀNG HƯỞNG THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT THEO BẢN THỎA THUẬN VIỆT NAM - CAMPUCHIA GIAI ĐOẠN 2025 - 2026

(Kèm theo Nghị định số 56/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Phía Việt Nam	Phía Campuchia
1	Lệ Thanh (tỉnh Gia Lai)	Ou Va Dav (tỉnh Ratanakiri)
2	Bu Prăng (tỉnh Lâm Đồng)	Dak Dam (tỉnh Mondulkiri)
3	Đắk Peur (tỉnh Lâm Đồng)	Nam Lear (tỉnh Mondulkiri)
4	Hoa Lư (tỉnh Đồng Nai)	Trapeang Sre (tỉnh Kratie)
5	Hoàng Diệu (tỉnh Đồng Nai)	Lapakhe (tỉnh Mondulkiri)
6	Lộc Thịnh (tỉnh Đồng Nai)	Tonle Cham (tỉnh Tboung Khmum)
7	Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh)	Bavet (Svay Rieng Province)
8	Xa Mát (tỉnh Tây Ninh)	Trapeang Plong (tỉnh Tboung Khmum)
9	Chàng Riệc (tỉnh Tây Ninh)	Da (tỉnh Tboung Khmum)
10	Kà Tum (tỉnh Tây Ninh)	Chan Mul (tỉnh Tboung Khmum)
11	Phước Tân (tỉnh Tây Ninh)	Bosmon (tỉnh Svay Rieng)
12	Vạc Sa (tỉnh Tây Ninh)	Doun Rodth (tỉnh Tboung Khmum)
13	Tân Nam (tỉnh Tây Ninh)	Meun Chey (tỉnh Prey Veng)
14	Bình Hiệp (tỉnh Tây Ninh)	Prey Vor (tỉnh Svay Rieng)
15	Mỹ Quý Tây (tỉnh Tây Ninh)	Samrong (tỉnh Svay Rieng)
16	Dinh Bà (tỉnh Đồng Tháp)	Banteay Chakrey (tỉnh Prey Veng)
17	Thường Phước (tỉnh Đồng Tháp)	Koh Roka (tỉnh Prey Veng)
18	Vĩnh Xương (tỉnh An Giang)	Ka-Orm Samnor (tỉnh Kandal)
19	Tịnh Biên (tỉnh An Giang)	Phnom Den (tỉnh Takeo)
20	Khánh Bình (tỉnh An Giang)	Chrey Thom (tỉnh Kandal)
21	Vĩnh Hội Đông (tỉnh An Giang)	Kampong Krosang (tỉnh Takeo)
22	Hà Tiên (tỉnh An Giang)	Prek Chak (tỉnh Kampot)
23	Giang Thành (tỉnh An Giang)	Ton Hon (tỉnh Kampot)